| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THỊ XÃ L**<br>TỈNH BÌNH THUẬN | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**Bản án số:100/2017/DS-ST**
**Ngày: 27/7/2017**
**V/v: "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản".**

# NHÂN DANH
## NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ L, TỈNH BÌNH THUẬN

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Đăng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bá Bảy – Ông Phan Vũ Anh Kiệt

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Võ Chí Công – Cán bộ Toà án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà: Bà Trịnh Thị H – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 164/2016/TLST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2016, về việc: "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2017/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2017, và Thông báo hoãn phiên tòa số: 08/TB-TA, ngày 07 tháng 7 năm 2017, giữa các bên đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Hà Thị L, sinh năm 1969

Địa chỉ: 247 Ngô Quyền, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

*** Bị đơn:** Vợ chồng Ông Võ Thành Đ, sinh năm 1960, Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963

Địa chỉ: 249A N, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

*** Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955

2/ Chị Nguyễn Thị T V, sinh năm 1979

Cùng địa chỉ: 2A/9 T, phường P, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

(Tại phiên tòa hôm nay có mặt các bên đương sự, riêng ông Võ Thành Đ; bà Nguyễn Thị T vắng mặt có lý do).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 11 năm 2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Hà Thị L trình bày:** Từ chỗ xóm làng nên vào ngày 22/03/2010 bà L có cho bà H vay 200 triệu đồng, bà H giao cho bà L giữ sổ đỏ đứng tên Võ Thành Đ. Tiếp tục vào ngày 15/12/2010 bà L cho bà H vay thêm 100 triệu đồng, bà H giao cho bà L giữ sổ đỏ đứng tên Nguyễn Thị T V, đến năm 2012 bà H mượn lại sổ đỏ sang tên qua cho bà H sau đó giao lại sổ đỏ đứng tên bà H cho bà L giữ, lãi suất thỏa thuận bên ngoài là 3%/tháng. Mục đích giao giữ sổ đỏ là để làm tin, khi vay tất cả đều có lập giấy nợ, lúc nào bà L cần thì bà H sẽ trả lại tiền vay. Đối với khoản nợ 200 triệu đồng lãi suất thỏa thuận là 2,75%/tháng, bà H trả được 12 tháng lãi gồm 66 triệu đồng, còn khoản nợ 100 triệu đồng lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, bà H trả được 03 tháng lãi gồm 9 triệu đồng. Tổng cộng bà H trả được 75 triệu đồng tiền lãi, sau đó thì ngưng không trả lãi và cũng không trả gốc. Nhiều lần đến yêu cầu trả nợ nhưng bà H chỉ hứa hẹn mà không trả. Vì bà H vay tiền làm ăn lo kinh tế gia đình nên bà L yêu cầu vợ chồng ông Đ bà H cùng có trách nhiệm trả nợ số tiền trên, vì không hiểu biết nên hai bên thỏa thuận lãi suất cao, vì vậy bà L yêu cầu tính lại lãi suất theo quy định nhà nước kể từ khi vay cho đến khi xét xử.

**Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:** Bà H thừa nhận có việc vay mượn nợ, giao giữ sổ đỏ làm tin đúng như bà L trình bày. Tuy nhiên, vì thấy bà T (chị ruột bà H) cần tiền xoay xở làm ăn nên bà H đứng ra vay tiền giùm cho bà T. Cụ thể: Vào khoảng tháng 6 năm 2009 vay 100 triệu đồng, lãi suất thỏa thuận 2,5%/tháng, ngày 22/03/2010 vay thêm 100 triệu đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, sau đó 2 khoản nợ này nhập lại thành nợ gốc 200 triệu đồng có lập giấy nợ vào ngày 22/3/2010, tiền lãi trả được 27 tháng gồm 148.500.000 đồng. Vào ngày 10/12/2010 vay thêm 100 triệu đồng nhưng đến ngày 15/12/2010 lập giấy nợ, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, tiền lãi trả được 18 tháng, gồm 54 triệu đồng. Bà H, chị V (con gái bà T) là người trả tiền lãi cho bà L, việc trả tiền lãi chỉ giao qua tay không có lập giấy tờ xác nhận. Do bà T làm ăn khó khăn không có tiền lãi trả cho bà L nên vào khoảng tháng 8/2012 bà L đồng ý lấy 2 lô đất ở Thôn C, xã T, Thị xã L để cấn trừ nợ, vì sợ ông Thời (chồng bà L) biết nên bà L có nhờ bà H đứng tên giùm trong sổ đỏ. Bằng đi một thời gian cứ nghĩ sự việc nợ nần đã giải quyết xong ai ngờ cách đây khoảng 6 tháng trước khi bà L khởi kiện ra Tòa, bà L có gặp yêu cầu trả nợ nhưng bà H không có tiền để trả. Bà H đứng ra vay tiền giùm cho bà T nên ông Đ (chồng bà H) không biết không liên quan, số tiền nợ trên bà H tự chịu trách nhiệm trả nợ cho bà

L, còn về tiền lãi đã trả cho bà L quá cao và quá nhiều nên yêu cầu Tòa án tính lại theo quy định nhà nước kể từ khi vay cho đến tháng 8/2012 (thời gian thỏa thuận lấy đất cấn trừ nợ), còn từ sau tháng 8/2012 đến khi xét xử thì đề nghị không tính lãi vì bà L đã đồng ý lấy đất cấn trừ, giấy tay thỏa thuận cấn trừ đất do bà L cất giữ.

**Quá trình làm việc bị đơn ông Võ Thành Đ thể hiện:** Việc vay mượn tiền ông Đ không hay biết, sau này chuyện đổ vở ra mới biết là bà H vay tiền giùm cho bà T. Vì vay tiền về không phải lo cho gia đình nên ông Đ không đồng ý cùng bà H chịu trách nhiệm trả nợ cho bà L. Ông Đ có đơn xin giải quyết vắng mặt.

**Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Tuyết V trình bày:** Chị V là con gái của bà T, là cháu gọi bà H bằng dì ruột (bà T là chị bà H). Toàn bộ nội dung vụ việc đúng như lời của bà H trình bày. Cuối năm 2011 bà T làm ăn thua lỗ không có khả năng trả nợ, bà T có ý kiến bán lô đất ở Thôn C, xã T, TX. L (lô đất đứng tên chị V) để cấn trừ nợ nhưng bà L không đồng ý mà yêu cầu bà H trả lãi hàng tháng, đến khoảng tháng 8/2012 bà L đồng ý lấy đất cấn trừ nợ nhưng sợ chồng biết nên có nhờ bà H đứng tên giùm sổ đỏ, lúc đó giữa chị V và bà L có làm giấy thỏa thuận lấy đất cấn trừ nợ, tờ giấy đó bà L cất giữ. Nay theo chị V bà H chỉ có nghĩa vụ trả nợ cho bà L 300 triệu đồng tiền gốc, lãi suất tính lại như yêu cầu của bà H.

**Quá trình làm việc người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T thể hiện:** Bà T là chị bà H và là mẹ ruột của chị V. Bà T thống nhất theo lời trình bày của bà H, chị V. Theo bà T trước đây bà L đã lấy tiền lãi nhiều rồi nên giờ bà H trả 300 triệu đồng tiền gốc là được, còn không thì bà L lấy đất để cấn trừ cho xong. Nay bà T không có liên quan đến vụ việc này và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án. Qua nghiên cứu xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa hôm nay, xét thấy việc nguyên đơn khởi kiện là hoàn toàn có cơ sở. Đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà H trả nợ cho nguyên đơn 300 triệu đồng tiền gốc, về tiền lãi tính lại theo đúng quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra xem xét tại phiên toà, qua kết quả tranh tụng, lời phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

**1. Về tố tụng:** Bị đơn ông Võ Thành Đ, Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Quá trình giải quyết ông Lã Bá T (chồng bà L) trình bày số tiền bà L cho bà H vay mượn là tài sản riêng của bà L nên Tòa án không đưa ông T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền L, nghĩa vụ liên quan.

**2. Về quan hệ pháp luật:** Quá trình giải quyết bà L yêu cầu vợ chồng ông Đ bà H trả số tiền nợ 300 triệu đồng, chỉ thừa nhận đã nhận số tiền lãi tổng cộng 75 triệu đồng, đồng thời yêu cầu tính lại lãi suất theo quy định của nhà nước từ khi vay đến khi xét xử nhưng vợ chồng ông Đ bà H chỉ đồng ý một mình bà H đứng ra chịu trách nhiệm trả nợ, số tiền lãi đã trả tổng cộng 202.500.000 đồng yêu cầu tính lại theo quy định nhà nước kể từ khi vay cho đến tháng 8/2012, còn sau tháng 8/2012 đến khi xét xử thì đề nghị không tính. Như vậy tranh chấp giữa các bên là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản được qui định tại Điều 471 Bộ Luật dân sự 2005.

**3. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn HĐXX xét thấy:** Giao dịch vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn là giao dịch dân sự hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Việc vợ chồng ông Đ bà H, bà T và chị V đều cho rằng số tiền nợ trên là do bà H đứng ra vay giùm cho bà T làm ăn nhưng thực tế trong nội dung giấy nhận nợ ngày 22/03/2010, ngày 15/12/2010 thì chính bà H là người vay tiền ký tên xác nhận nợ. Vì vậy lời trình bày của vợ chồng ông Đ bà H, bà T và chị V hoàn toàn không có cơ sở để chấp nhận.

Ông Đ bà H cho rằng trong giao dịch này một mình bà H đứng ra vay tiền của bà L nhằm mục đích vay giùm cho bà T làm ăn nên chỉ đồng ý một mình bà H đứng ra chịu trách nhiệm trả nợ là chưa phù hợp, bởi lẻ: Thứ nhất: Như nhận định ở phần trên thì trong nội dung giấy nhận nợ ngày 22/03/2010, ngày 15/12/2010 thì chính bà H là người vay tiền ký tên xác nhận nợ và đây là khoản nợ được xác lập trong thời kỳ hôn nhân. Thứ hai: Trong biên bản lấy lời khai (bl 28) ngày 10/01/2017 bà H trình bày: "Tôi vay tiền giùm cho bà T và bà T đã trả lại cho tôi bằng quyền sử dụng đất và tôi đã được cấp giấy CNQSD đất số BI 842334", như vậy quyền sử dụng đất trên có thể được xem là tài sản chung của vợ chồng ông Đ bà H. Thứ ba: Trong biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 10/3/2017 (bl 53) bà H thừa nhận đây là khoản nợ

chung của vợ chồng". Vì vậy, việc vợ chồng ông Đ bà H cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà L là hoàn toàn có căn cứ.

Việc phía bị đơn bà H và người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bà T, chị V trình bày do không có tiền trả nợ cho bà L nên vào khoảng tháng 8/2012 bà L đồng ý lấy đất cấn trừ nợ nhưng sợ chồng biết nên có nhờ bà H đứng tên giùm sổ đỏ. Lúc đó giữa chị V và bà L có làm giấy thỏa thuận lấy đất cấn trừ nợ, giấy thỏa thuận bà L cất giữ nên nay đề nghị tính lại lãi suất theo quy định nhà nước kể từ khi vay cho đến tháng 8/2012, còn từ sau tháng 8/2012 đến khi xét xử thì không tính. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày ra thì phía bà H, bà T và chị V không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ hợp pháp, mặt khác sự việc trên cũng không được nguyên đơn thừa nhận.

Quá trình giải quyết bà H, bà T và chị V đều trình bày vào khoảng tháng 6 năm 2009 vay 100 triệu đồng, lãi suất thỏa thuận 2,5%/tháng, ngày 22/03/2010 vay thêm 100 triệu đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, sau đó 2 khoản nợ này nhập lại thành nợ gốc 200 triệu đồng và lập giấy nợ vào ngày 22/3/2010. Ngày 10/12/2010 vay thêm 100 triệu đồng nhưng đến ngày 15/12/2010 lập giấy nợ, trong thời gian vay mượn nợ đã trả cho bà L tổng cộng 202.500.000 đồng tiền lãi nhưng chỉ trả lãi qua tay chứ không có lập giấy xác nhận. Trong khi phía nguyên đơn chỉ thừa nhận có nhận lãi của bà H tổng cộng 75 triệu đồng và nội dung trong 2 giấy nợ đều thể hiện rõ số tiền và thời gian vay đúng như nguyên đơn trình bày. Theo khoản 2, khoản 3 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định: " Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó". " Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc". Vì vậy HĐXX xác định thời gian vay tiền đúng theo trong giấy nợ mà hai bên xác lập và số tiền lãi 2 bên đã giao trả là 75 triệu đồng theo như nguyên đơn thừa nhận.

Thực tế lãi suất vay hai bên thỏa thuận 2,5% - 3%/tháng là vượt quá mức lãi suất pháp luật quy định.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS 2005 thì Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng".

Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 9%/năm (0,75%/tháng).

Như vậy: 0,75%/tháng x 150% = **1,125%/tháng,** đây là mức lãi suất theo quy định. Vì vậy HĐXX sẽ xem xét tính lại lãi suất cho phù hợp để đảm bảo quyền L cho các bên.

- Số tiền 200 triệu đồng vay từ ngày 22/03/2010 thì được tính từ ngày 22/03/2010 đến ngày 14/12/2010 gồm 08 tháng 22 ngày.

=> 200 triệu đồng x 1,125%/tháng x 08 tháng 22 ngày = **19.650.000 đồng.**

- Ngày 15/12/2010 vay thêm 100 triệu đồng thì được tính đem nhập vào số tiền nợ gốc trước 200 triệu đồng thành tổng nợ 300 triệu đồng, được tính từ ngày 15/12/2010 đến ngày xét xử (27/7/2017) gồm 79 tháng 12 ngày.

=> 300 triệu đồng x 1,125%/tháng x 79 tháng 12 ngày = **267.975.000 đồng.**

=> Tổng tiền lãi: 19.650.000 đồng + 267.975.000 đồng = **287.625.000 đồng.**

Vì bà L đã nhận 75 triệu đồng tiền lãi nên: 287.625.000 đồng – 75.000.000 đồng = 212.625.000 đồng (số tiền lãi còn phải trả).

Như vậy tổng số tiền nợ gốc, lãi vợ chồng ông Đ bà H có nghĩa vụ trả cho bà L là: 300.000.000 đồng + 212.625.000 đồng = **512.625.000 đồng**.

Quá trình làm việc và tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự đều thừa nhận trong giao dịch vay tiền bà H có giao 2 giấy CNQSD đất số BI 842334 do UBND thị xã L cấp ngày 02/10/2012 đứng tên bà Nguyễn Thị H, và CNQSD đất số AB 008079 do UBND huyện T cấp ngày 28/01/2005 đứng tên ông Võ Thành Đ (tất cả đều bản chính) cho bà L giữ với mục đích làm tin. HĐXX xét thấy việc hai bên giao giữa 02 giấy CNQSD đất trên với mục đích làm tin không phải là giao dịch thế chấp tài sản nên HĐXX không xem xét đến tính pháp lý mà buộc bà L phải trả lại 02 giấy CNQSD đất trên cho vợ chồng ông Đ bà H.

**Về án phí:** Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 3 Điều 91, khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Điều 471, khoản 1 Điều 474, khoản 1 Điều 476 Bộ Luật dân sự 2005;

- Điều 357, Điều 688 Bộ Luật dân sự 2015;

- Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Toà án ngày 27/02/2009;

- Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012.

**Tuyên xử:**

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị L.

Buộc vợ chồng ông Võ Thành Đ, bà Nguyễn Thị H trả cho bà Hà Thị L số tiền nợ gốc và lãi suất **512.625.000 đồng** (năm trăm mười hai triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

2/ Bà Hà Thị L có nghĩa vụ trả lại cho vợ chồng ông Võ Thành Đ, bà Nguyễn Thị H 02 giấy CNQSD đất (bản chính) số BI 842334 do UBND thị xã L cấp ngày 02/10/2012 đứng tên Nguyễn Thị H và CNQSD đất số AB 008079 do UBND huyện H cấp ngày 28/01/2005 đứng tên Võ Thành Đ.

3/ Án phí: vợ chồng ông Võ Thành Đ, bà Nguyễn Thị H phải chịu **24.505.000 đồng** án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Hà Thị L **13.237.500 đồng** tạm ứng án phí đã thu theo biên lai số: 0010041 ngày 19/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã L.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật bên được thi hành án làm đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất chậm trả 10%/năm tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 đã sửa đổi bổ sung và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt các bên đương sự, báo cho các bên đương sự biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng bị đơn ông Võ Thành Đ và người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn

Thị T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cứ trú.

***Nơi nhận:***
-Các đương sự;
-VKS thị xã L;
-THA thị xã L;
-Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**BÙI ĐĂNG**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**THỊ XÃ L**
**TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày tháng năm 2017
Tại: Trụ sở TAND thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Ông Bùi Đăng

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 164/2016/TLST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2016, về việc "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản", giữa:

*** Nguyên đơn:** Bà Hà Thị L, sinh năm 1969.

Địa chỉ: 247 Ngô Quyền, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

*** Bị đơn: Vợ chồng** Ông Võ Thành Đ, sinh năm 1960, Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 249A Ngô Quyền, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

*** Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955

2/ Bà Nguyễn Thị T V, sinh năm 1979

Cùng địa chỉ: 2A/9 Thống Nhất, p. Phước Hội, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của những người tham gia tố tụng, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, HĐXX thảo luận về những vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

**Ý kiến của Hội thẩm** **:** Qua tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cùng với lời khai quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoàn toàn có cơ sở chấp nhận. => Đề nghị:

+ Về Điều luật áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 3 Điều 91, khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Điều 471, khoản 1 Điều 474, khoản 1 Điều 476 Bộ Luật dân sự 2005;

- Điều 357, Điều 688 Bộ Luật dân sự 2015;

- Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Toà án ngày 27/02/2009;

- Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012.

- Buộc vợ chồng ông Võ Thành Đ, bà Nguyễn Thị H trả số nợ gốc và lãi suất **509.250.000 đồng** (năm trăm lẻ chín triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) cho bà Hà Thị L.

**+ Ý kiến Hội thẩm …….:** Như ý kiến của của Hội thẩm…….

**+ Ý kiến Chủ tọa:** Như ý kiến của 2 Hội thẩm.

⇨ **Biểu quyết**: 3/3 nhất trí.

**Về các vấn đề khác:**

- **Ý kiến của Hội thẩm …….:**

1/ Do khi vay tài sản hai bên giao nhận sổ đỏ để làm tin nên buộc Bà Hà Thị L phải trả lại cho vợ chồng ông Võ Thành Đ, bà Nguyễn Thị H 2 giấy CNQSD đất số BI 842334 do UBND thị xã L cấp ngày 02/10/2012 đứng tên bà Nguyễn Thị H và CNQSD đất số AB 008079 do UBND huyện Hàm Tân cấp ngày 28/01/2005 đứng tên ông Võ Thành Đ.

**+ Ý kiến Hội thẩm …….:** Như ý kiến của của Hội thẩm…….

**+ Ý kiến Chủ tọa:** Hai bên giao nhận sổ đỏ để làm tin cho việc vay mượn tiền, hai bên đều thừa nhận việc này, đây không phải là hợp đồng thế chấp nên không xem xét đến tính pháp lý của giao dịch. Thống nhất như ý kiến của 2 Hội thẩm, buộc nguyên đơn trả lại cho bị đơn 2 giấy CNQSD đất bản chính.

⇨ **Biểu quyết**: 3/3 nhất trí.

2/ Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

vợ chồng ông Võ Thành Đ, bà Nguyễn Thị H phải chịu **24.370.000 đồng** án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Hà Thị L **13.237.500 đồng** tạm ứng án phí đã thu theo biên lai số: 0010041 ngày 19/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã L.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật bên được thi hành án làm đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất chậm trả 10%/năm tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 đã sửa đổi bổ sung và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt các bên đương sự, báo cho các bên đương sự biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay, riêng bị đơn ông Võ Thành Đ và Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cứ trú.

+ **Ý kiến Hội thẩm ……:** Như ý kiến của của Hội thẩm ……..

+ **Ý kiến Chủ tọa:** Như ý kiến của 2 Hội thẩm.

⇨ Biểu quyết: 3/3 nhất trí.

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

| **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** | **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA** |
|---|---|
| *(Ký tên, ghi rõ họ tên)* | *(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |